

U'

U

U. Tiếng đặt sau câu tỏ ý hỏi, ý ngờ, ý than : *Làm ăn thế u? Học-hành thế u?*

VĂN-LIỆU. — *Có tiền việc ấy mà xong nhỉ, Đợi trước làm quan cũng thế u? (Tam-nguyên Yên-đồ).*

U-ừ. Xem « ừ-ừ ».

Ư

Ư. Tiếng kêu tỏ ý chê không chịu, không thuận : *Ư! lấy của người ta! Ư! thế mà cũng học đòi!*

Ư-hự. Tiếng kêu tỏ ý không thuận : *Giang sơn một gánh giữa dòng, Thuyền-quyển ừ-hự anh-hùng nhờ không? || Ư-ừ.* Thường nói là « ừ-ừ ». Tiếng kêu trong cổ họng không ra câu gì cả : *Ngủ mê kêu ừ ừ.* || **Ư-ừ.** Tiếng kêu tỏ ý chê : *Ư-ừ! thế mà cũng đi thi!*

Ư. 淤. Tắc lại, đọng lại, bí lại không thông : *Nước ứ lại. Huyết ứ. Ăn no ứ đến cổ. Hàng-hóa ứ lại.*

Ư-tắc ○ 塞. Bí, lấp : *Sóng ngói ứ-tắc.* || **Ư-trệ** ○ 滯. Tích lại, đọng lại không thông : *Đồ ăn uống ứ-trệ trong tỉ-vị thành bệnh.*

Ừ

Ừ. Tiếng trả lời của người trên nói với người dưới, hay người ngang hàng với nhau, tỏ ý bằng lòng : *Ừ phải. Ừ được.*

Ừ-ào. Đối đáp qua-loa cho xong chuyện : *Ừ-ào cho xong v.é.* || **Ừ-ò.** Cũng nghĩa như « ừ-ào ».

VĂN-LIỆU. — *Quan làm cũng ừ, quan tư cũng gột (T-ng).*

Ự

Ự-ự. Tiếng rên : *Đau rên ự-ự.*

Ưa

Ưa. Lấy làm bằng lòng, lấy làm thích ý : *Hai người không ưa nhau. Ưa của ngọt.*

Ưa-đen. Nói sắc mặt người vào chỗ có đèn mới nổi : *Người ưa đen.* || **Ưa nhìn.** Nói về dáng người có duyên, càng nhìn càng đẹp : *Người ưa nhìn.*

VĂN-LIỆU. — *Phân đẹp, duyên ưa (T-ng).* — *Chàng ưa thì đưa có rồi (T-ng).* — *Ưa nhau cũng thế nằng dàu, mẹ chồng (C-d).* — *Mấy đời sấm trước có mưa, mấy đời đi ghê có ưa con chồng (C-d).* — *Mặn nong một vẻ một ưa (K).* — *Màu thuyền ăn mặc đã ưa nầu sồng (K).*

Ưa

Ưa. Dàn ra : *Ưa nước mắt. Ưa nước dãi.* Nghĩa bóng : *Nhiều quá : Ưa của. Còn ưa ra đấy.*

Ựa

Ựa. Ợc ra, phọt ra : *Đánh ựa cơm ra.*

Ức

Ức 億. I. Mười vạn : *Giàu thiên-ức, vạn-tài.*

II. Phỏng chừng : *Ức-đoán. Ức-thuyết.*

Ức-đạc ○ 度. Đo liệu phỏng chừng : *Ức-đạc bụng người ta.* || **Ức-đoán** ○ 斷. Đoán phỏng chừng : *Ức-đoán chắc gì trúng.* || **Ức-thuyết** ○ 說. Lời nói phỏng chừng : *Những lời ức-thuyết không có chứng-cớ chắc-chắn.*

Ức 臆. Ngợc : *Đánh vào ức*

Ức 憶. Nhớ (không dùng một mình) : *Ký-ức.*

Ức 抑. 1. Đè nén : *Bị ức. Quan xử ức.* — 2. Bị người ta đè nén mà tức : *Bị ức quá mà không làm gì được.*

Ức 軋 ○ 制. Đè nén : *Ức chế kẻ dưới.* || **Ức** 壓 ○ 齊. Đè nén hiếp đáp : *Hào-cường ức-hiếp.* || **Ức** 挾 ○ 寢. Bị bắt ép phải viết : *Bị ức-tả văn-tự nơ.*

Ực

Ực. Tiếng nuốt mạnh vào trong cổ : *Nuốt ực chén thuốc,*

Ực-ực. Thường nói là « ừng-ực ». Tiếng nuốt vào cổ liền liền : *Uống nước ực-ực.*

Ung

Ung 應. I. Thuận, bằng lòng : *Ung ý. Tôi không ưng.*
Ung chuẩn ○ 準. Thuận, y cho : *Được qua trên ưng-chuẩn.*
Ung-đoan ○ 允. Cũng nghĩa như « ưng-chuẩn ». ||
Ung-thuận ○ 順. Thuận nghe : *Ung thuận những điều đã thảo thuận.*

II. Nền, phải : *Lý ưng là phải bỏ tiền ra làm việc nghĩa.*

Ung 鷹. Giống chim thuộc về loài chim cắt, người ta thường nuôi để đi đánh chim khác.

Ung-khuyển ○ 犬. Chim ưng và chó săn. Nghĩa bóng : Kể chịu người ta sai khiến đi rình-mò, đi săn bắt người : *Phường ưng khuyển.*

Ứng

Ứng. Bỏ tiền ra trước đề tiêu về việc công, sau sẽ lấy lại : *Ứng tiền làm lễ thần.*

Ứng 應. Đáp lại, đối lại : *Ứng-ối. Ứng-trực.*

Ứng-biến ○ 變. Đối phó với việc xảy ra : *Có tài ứng-biến.* || **Ứng-cử** ○ 舉. Ra đề cho người ta cử mình : *Ứng-cử nghị-viên.* || **Ứng-dụng** ○ 用. Đủ tư-cách để dùng vào việc gì : *Chọn những nhân-tài ứng-dụng.* Người ấy có tài ứng-dụng vào việc chính-trị. || **Ứng-đối** ○ 對. Đáp lại những câu hỏi : *Có tài ứng-đối.* || **Ứng-hiện** ○ 現. Tỏ rõ sự linh-thiên : *Thần-linh ứng-hiện.* || **Ứng-khẩu** ○ 口. Ứng đáp không phải nghĩ : *Ứng-khẩu trả lời.* || **Ứng-mộ** ○ 募. Tình nguyện để cho người ta mộ đi : *Ứng-mộ di linh.* || **Ứng-nghiệm** ○ 驗. Nghiệm đúng như lời : *Ứng-nghiệm lời sấm.* || **Ứng-phó** ○ 付. Đối phó : *Ứng-phó với thời-thế.* || **Ứng-tiếp** ○ 接. Đối-đãi : *Ứng tiếp khách-khứa.* || **Ứng-tuyển** ○ 選. Cũng nghĩa như « ứng-cử ». || **Ứng-thí** ○ 試. Đi thi : *Học-trò đi ứng-thí.* || **Ứng-trực** ○ 直. Châu trực để đón tiếp : *Tổng-lý ứng-trực quan.* || **Ứng-viện** ○ 援. Đem quân đi cứu kẻ cầu-viện : *Đem quân đi ứng viện.*

VĂN-LIỆU. — *Tùy cơ ứng-biến.* — *Cảm tất thông, cầu tất ứng (T-ng).* — *Chớp đi phút thấy ứng lên chiêm bao (K).* — *Xem cơ báo-ứng biết tay trời già (Nh-đ-m).* — *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu (T-ng).*

Ưng

Ưng. Nói về màu đỏ hồng-hồng : *Hai má đỏ ửng. Mặt ửng đỏ ửng.*

Ước

Ước 約. I. 1. Hẹn : *Ước nhau đi chơi. Phụ lời ước.* Kỳ hóa-ước. — 2. Mong cầu : *Ước được của.*

Ước ao. Mong cầu. Cũng nghĩa như « ao-ước » : *Phỉ-nguyên ước-ao.* || **Ước-vọng** ○ 望. Mong-mỏi : *Ước-vọng bấy lâu.*

VĂN-LIỆU. — *Cầu được, ước thấy (T-ng).* — *Hoa thơm mất nhị đi rồi, Cồn thơm đầu nữa mà người ước-ao (C-d).* — *Dầu trong nguy-hiểm dám rời ước xưa (K).* — *Nuôi con những ước về sau (K).* — *Những lá rày ước mai ao (K).*

II. Định chừng : *Ước giá bao nhiêu.*

Ước chừng. Định phỏng chừng : *Ước chừng độ ba trăm người.* || **Ước lượng.** Lượng chừng : *Ước-lượng thế mà đúng.* || **Ước định.** Định chừng : *Ước định số tiền làm tòa nhà hết lao nhiều.*

III 1. Tần tiện, dè sẻn : *Tình người kiệm-ước.* — 2. Tóm tắt điều cốt-yếu : *Chọn lấy phần yếu-ước.*

Ước-thúc ○ 束. Rút bó. Nghĩa bóng : Kiểm-thúc : *Định ra luật-pháp để ước-thúc nhân-dân.* *Minh tự ước-hức lấy mình.*

Ười

Ười. Ngu-xuân, không linh-lợi : *Ười ười.*

Ươm

Ươm. Bỏ kén vào nước sôi mà gỡ lấy tơ ra : *Chần tằm, ươm tơ.*

Ướm

Ướm. Đò mặc để che ngực của đàn-bà. Xem yếm.

Ướm. So cái quần hay cái áo vào người xem có vừa không : *Ướm quần áo.* Nghĩa rộng : Thử xem có vừa lòng vừa ý không : *Ướm lòng. Ướm hỏi. Ướm sức.*

VĂN-LIỆU. — *Cách tường lên tiếng xa ướm lòng (K).* — *Dặn-dò hãy thử ướm chơi xem tình (Nh-đ-m).* — *Khoe con má phấn, ướm trao chỉ hồng (Nh-đ-m).*

Ươn

Ươn. I. Nói về cá thịt không tươi, gần thối : *Cá ươn. Thịt ươn.*

VĂN-LIỆU. — *Rau già, cá ươn (T-ng).* — *Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư (C-d).*

II. Khó ở trong mình : *Trẻ ươn hay quấy. Ươn mình.* Nghĩa bóng : Hèn kém : *Ươn hèn chẳng làm được việc gì.*

Ườn

Ườn. Trỏ bộ nằm duỗi dài người ra : *Nằm ườn cả ngày.*

Ưỡn

Ưỡn. Chia đồ ra : *Ưỡn ngược.*

Ưỡn-ẹo. Nói bộ đi lả lơi núng-nính : *Đi ưỡn-ẹo ngoài đường.*

Ương

Ương. Nói trái cây gần chín : *Ồi ương.* Nghĩa bóng : Nói tình gần-dở bưng-bính : *Người có tình ương.*

Ương-ách. Nói chung về tình « ương » : *Người ương-ách.* || **Ương-ngạnh.** Bưng - bính ngang-ngạnh : *Tình-khi ương-ngạnh.* **Ương-ương.** Hơi ương.

Ương 央. Ở giữa (không dùng một mình) : *Trung-ương.*

Ương 映. Vạ : *Tai-ương. Thiên-ương.*

VĂN-LIỆU. — Bông đầu mắc phải tai-uông (H-Trừ). — Sau dù gặp phải tai-uông, Xướng sóng cũng vững, lên rừng chớ lo (L-V-L).

Uông 秧. Dăm giống, dăm mầm để đem trồng: Uông cau. Uông mạ.

Uông 鶯. Xem « uyên-uông ».

Uởng

Uởng. Xem « hưởng ». (Tiếng vang).

Uớp

Uớp. Xếp vật nọ lẫn với vật kia thành từng lớp để cho hương hay vị vật nọ thấm sang vật kia: Chè ớp sen. Cá ớp muối. Nghĩa bóng: Nói về trai gái nằm với nhau luôn: Ớp nhau cả ngày.

VĂN-LIỆU. — Lúc chia hoa ớp, khi chung phần đôi (L-V-T)

Uớt

Uớt. Thấm nước vào: Mưa ớt áo. Khăn mặt ớt. Nghĩa bóng: Không gợn găng lạnh-trai: Ăn-mặc trông ớt. Con người ớt quá, làm gì cũng chậm-chạp.

Uớt-át. Nói chung về sự « ớt »: Trời mưa ớt-át. || **Uớt** dề. Uớt lằm. Nghĩa bóng: không lạnh-trai: Người này ớt

dề. || **Uớt** dằm. Uớt lằm: Mưa ớt dằm. || **Uớt** sùng. Uớt chảy nước ra: Quần áo ớt sùng.

VĂN-LIỆU. — Đầu ráo, áo ớt (T-ng). — Uớt như chuột lội (T-ng). — Uớt dề hơn về không (T-ng). — Mồ-hôi chàng đã như mưa ớt dằm (K).

Ưu

Ưu 憂. Lo: Ưu-tư. Ưu-phiền.

Ưu-ái ○ 愛. Do chữ ưu-quân ái-quốc nói tắt. Lo cho vua, thương cho nước: Niềm ưu-ái. || **Ưu-lự** ○ 慮. Lo nghĩ: Ưu-lự suốt ngày. || **Ưu-phản** ○ 憤. Lo tức: Ưu-phản thành bệnh. || **Ưu-phiền** ○ 煩. Lo phiền: Trong dạ ưu-phiền. || **Ưu-sầu** ○ 愁. Cũng, nói là « ậu-sầu ». || **Ưu-tư** ○ 思. Lo nghĩ: Không nên ưu-tư quá.

VĂN-LIỆU. — Tấm lòng rầu-rĩ thở ra ưu-phiền (L-V-T). — Nằm gai, nếm mật, chung nỗi ân-ưu (Văn tế trần-vong tướng-sĩ).

Ưu 優. Hơn, tốt: Ưu-hạng. Ưu-diêm. Ưu-đãi.

Ưu-đãi ○ 待. Đãi-đãi trọng-hậu: Ưu-đãi kẻ hiền-tài. || **Ưu-diêm** ○ 黠. Chỗ tốt, chỗ hơn: Có mấy cái ưu-diêm. || **Ưu-hạng** ○ 項. Hạng hơn: Quyền liệt vào ưu-hạng. || **Ưu-mĩ** ○ 美. Tốt đẹp: Phong-lục ưu-mĩ. || **Ưu-thắng** ○ 勝. Hơn được: Đứng vào cái địa-vị ưu-thắng.

VĂN-LIỆU. — Ưu thắng, liệt bại (T-ng).